

Bản án số: 42/2024/DS-ST
Ngày: 26-9-2024.
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hồng Phúc;
- Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trang Hoàng Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2024/TLST- DS ngày 09 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phú C, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Số C, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1958.
- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1962.
- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1964.
- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Bà A, bà L, ông C, ông M có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Bà yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ chết để lại là quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 6.275 m², thuộc các thửa đất số 2183, 2184, 2185, 2186, 2188, 2179, 2192, 2195, 2196, 2197, 2194, 2328, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ở **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**.

Cha tên **Nguyễn An L1** (sinh năm 1931, chết năm 2000) và mẹ tên **Phạm Thị K1** (sinh năm 1930, chết năm 2013). Cha mẹ bà chung sống có 06 người con: **Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị K; Nguyễn Thị A; Nguyễn Văn M; Nguyễn Thanh H và Nguyễn Phú C**. Ngoài ra cha mẹ bà không còn con chung, con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi còn sống cha mẹ bà được ông bà ngoại tặng cho phần đất nêu trên và đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 1992 do cha bà đứng tên. Ngoài phần đất nêu trên cha mẹ bà còn tạo lập được phần đất ruộng ở **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**, khi cha mẹ bà còn sống đã chia cho 03 người con trai mỗi người 01 phần khoảng 03-04 công và phần đất ở **ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh** chia cho mỗi người 01 phần, riêng ông **C** thì không được chia tuy nhiên ông **C** không ý kiến. Đối với phần đất đang tranh chấp hiện tại ông **C** đang quản lý sử dụng, trước đây ông **C** sống chung với cha mẹ, cùng quản lý sử dụng đất với cha mẹ, sau khi cha mẹ chết ông **C** tiếp tục quản lý sử dụng.

Do đó, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Cụ thể: Bà đồng ý cho ông **C** được quyền sử dụng 3.000 m² vì ông **C** sống chung với cha mẹ từ nhỏ và cùng giỗ ông bà cha mẹ, diện tích còn lại chia cho 06 người mỗi người một phần bằng nhau, bà yêu cầu được chia một phần thửa đất số 309 (VN2000). tại phiên tòa bà đồng ý nhận giá trị. Ngoài ra không yêu cầu chia tài sản nào khác.

- *Bị đơn ông **Nguyễn Phú C** trình bày:* Ông thống nhất lời trình bày của bà **A** về nguồn gốc đất và đồng ý chia theo yêu cầu của bà **A**. Anh chị em của ông yêu cầu như thế nào thì ông cũng đồng ý và đồng ý nhận bất kỳ vị trí nào của phần đất. Tại phiên tòa, ông đồng ý nhận QSDĐ và thanh toán lại giá trị cho những người còn lại.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **K** trình bày:*

Bà thống nhất lời trình bày của bà **A**. Bà yêu cầu được chia một phần và đồng ý nhận bất kỳ vị trí nào của phần đất.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị L** trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của bà **A**. Bà yêu cầu được chia một phần và yêu cầu được chia một phần thửa đất số 309 (VN2000). Tại phiên tòa, bà đồng ý nhận QSDĐ thửa đất số 309 và thanh toán lại giá trị cho những người còn lại.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn M** trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của bà **A**. Ông yêu cầu được chia một phần và đồng ý nhận bất kỳ vị trí nào của phần đất. Tại phiên tòa, ông thừa nhận ông **C** sống chung với cha mẹ từ nhỏ và cùng giỗ cha mẹ nhưng ông chỉ đồng ý cho ông **C** được quyền sử dụng 1.500 m² còn lại cho ông được quyền sử dụng 1.500

m² vì ông cúng giỗ ông bà nội. Trường hợp không chấp nhận thì ông yêu cầu được chia theo pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Thanh H** trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà A. Ông yêu cầu được chia một phần và đồng ý nhận bất kỳ vị trí nào của phần đất.

Do bận công việc nên ông **M** và bà **K** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt thống nhất thửa đất số 309 (VN2000) trị giá 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Các thửa đất còn lại thống nhất với kết quả định giá.

* *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ vào các Điều 147, 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Luật người cao tuổi:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với ông **Nguyễn Phú C**.

2. Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Riêng bà A, bà **L**, bà **K** và ông **M** là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **K** và ông **H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị A yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 6.275 m², thuộc các thửa đất số 2183, 2184, 2185, 2186, 2188, 2179, 2192, 2195, 2196, 2197, 2194, 2328, tờ bản đồ số 3, tọa lạc **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**. Cụ thể: Cho ông **C** được quyền sử dụng diện tích 3.000 m² để cúng giỗ ông bà cha mẹ, diện tích còn lại chia cho 06 người mỗi người một phần bằng nhau. Ông **C**, bà **K**, bà **L**, ông **M** và ông **H** đồng ý chia theo yêu cầu của bà A. Tại phiên tòa, ông **M** không đồng ý cho ông **C** được quyền sử dụng diện tích 3.000 m² mà yêu cầu chia thừa kế theo quy định.

[3] Qua kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đương sự thống nhất: Phần đất tranh chấp có diện tích 6.806,2 m², thuộc thửa đất số 457, 431, 411, 594, 592, 309, 308, 307, 340, 324, 326, 325, 341, 372 và 371, tờ bản đồ số 24 (VN-2000), tọa lạc **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh** do ông **Nguyễn An L1** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/10/1992.

Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có giá trị 575.100.000 đồng (năm trăm bảy mươi lăm triệu một trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra các đương sự xác định không có tài sản hay công trình gì trên đất.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ **Phạm Thị K1** chết năm 2013 và cụ **Nguyễn An L1** chết năm 2000 không để lại di chúc. Căn cứ theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự thì yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A vẫn còn thời hiệu.

[5] Về hàng thừa kế và người thừa kế: Cụ **K1** và cụ **L1** có 6 người con đẻ, không có con nuôi hay con riêng nào khác. Khi hai cụ chết không để lại di chúc. Do đó, các con của hai cụ được hưởng gồm: Nguyễn Thị A; **Nguyễn Thị L**; **Nguyễn Thị K**; **Nguyễn Văn M**; **Nguyễn Thanh H** và **Nguyễn Phú C**.

[6] Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản của nguyên đơn thấy rằng:

[6.1] Trong quá trình tố tụng các đương sự đều thừa nhận: Phần đất diện tích 6.806,2 m², thuộc thửa đất số 457, 431, 411, 594, 592, 309, 308, 307, 340, 324, 326, 325, 341, 372 và 371, tờ bản đồ số 24 (VN-2000), tọa lạc **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh** là của cụ ông **Nguyễn An L1** và cụ bà **Phạm Thị K1** được cha mẹ cụ **K1** tặng cho và hai cụ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/10/1992 do cụ **Nguyễn An L1** đứng tên nên có căn cứ xác định phần đất trên là tài sản chung của hai Cụ. Khi hai Cụ chết, không để lại di chúc thì phần đất nêu trên là di sản của hai Cụ để lại chưa chia và phải được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai Cụ là các con của hai Cụ. Do đó, bà A yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản của cụ **K1** và cụ **L1** chết để lại là có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, do ông **C** sống chung với hai Cụ từ nhỏ và thờ cúng hai Cụ nên các đương sự đồng ý cho ông **C** được quyền sử dụng diện tích 3.000 m² (nằm trong diện tích 6.806,2 m²) bao gồm các thửa đất số 457, 431, 411, 594 (ONT), 341 và một phần thửa đất số 372, trị giá 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Tại phiên tòa, ông **M** không đồng ý nên cần chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế mỗi người một phần diện tích 500 m², tương đương giá trị 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà A, bà **K**, bà **L** và ông **H** đồng ý cho ông **C** phần mình được nhận. Xét thấy, do diện tích quá nhỏ không đảm bảo tách thửa theo quy định và ông **M** không có nhu cầu được nhận QSDĐ nên cần giao cho ông **C** được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 3.000 m², ông **C** có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho ông **M** là phù hợp.

[6.3] Đối với thửa đất số 309 diện tích 445,8 m², trị giá 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, các đương sự thống nhất cho bà **L** được quyền sử dụng, bà **L** có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho những người thuộc hàng thừa kế, mỗi người trị giá 50.000.000 (năm chục triệu) đồng.

[6.4] Phần diện tích còn lại 3.360,4 m² (LUC) bao gồm các thửa đất số 592, 308, 307, 340, 324, 326, 325, 341, 371 và một phần thửa đất số 372 trị giá 155.100.000 (một trăm năm mươi lăm triệu một trăm nghìn) đồng. Xét thấy, các đương sự thống nhất chia thành 06 phần cho bà **A**, bà **K**, bà **L**, ông **M**, ông **H** và ông **C** mỗi người một phần bằng nhau. Xét thấy, phần đất tranh chấp là đất lúa, các đương sự tuổi đã cao, đều ở địa phương khác, không có nhu cầu sử dụng đất nên cần giao cho ông **C** được quyền sử dụng toàn bộ phần đất, ông **C** có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho những người thuộc hàng thừa kế còn lại mỗi người giá trị 25.850.000 (hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện và được chia tài sản nên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Xét thấy bà **A**, bà **K**, bà **L** và ông **M** là người cao tuổi và có đơn xin miễn nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Riêng chi phí tố tụng khác phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 147, 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “Thừa kế tài sản” của bà Nguyễn Thị **A** đối với ông **Nguyễn Phú C**.

1.1. Ông **Nguyễn Phú C** được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.034,2 m², thuộc thửa đất số 592, 308, 307, tờ bản đồ số 24 (VN-2000), tọa lạc **ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**. Tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa đất số 309 dài 44,23 mét.

Hướng Tây giáp thửa đất số 307 dài 42,01 mét và thửa đất số 592 dài 2,67 mét.

Hướng Nam giáp đường nhựa dài 24,26 mét.

Hướng Bắc giáp thửa đất số 275 và 276 dài 20,88 mét.

1.2. Ông Nguyễn Phú C được quyền sử dụng phần đất diện tích 5.150 m², thuộc thửa đất số 457, 431, 411, 340, 324, 326, 325, 341, 372 và 371, tờ bản đồ số 24 (VN-2000), tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa đất số 593, 373, 399, 432 và 458 dài 246,83 mét.

Hướng Tây giáp ruộng và thửa đất số 446 dài 226,26 mét.

Hướng Nam giáp Rạch Bảo dài 18,08 mét.

Hướng Bắc giáp đường nhựa dài 34,1 mét.

1.3. Ông Nguyễn Phú C được quyền sử dụng phần đất diện tích 176,2 m²(ONT), thuộc thửa đất số 594, tờ bản đồ số 24 (VN-2000), tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa đất số 594 dài 10,25 mét.

Hướng Tây giáp thửa đất số 593 dài 3,34 mét và thửa đất số 386 dài 5,87 mét.

Hướng Nam giáp thửa đất số 594 dài 17,51 mét.

Hướng Bắc giáp thửa đất số 593 dài 19 mét.

1.4. Ông Nguyễn Phú C có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho:

- Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Thanh H, mỗi người số tiền 25.850.000 (hai mươi lăm triệu tám trăm năm chục nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn M số tiền 45.850.000 (bốn mươi lăm triệu tám trăm năm chục nghìn) đồng.

1.5. Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích 445,8 m², thuộc thửa đất số 309, tờ bản đồ số 24 (VN-2000), tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa đất số 310 dài 38,92 mét.

Hướng Tây giáp thửa đất số 308 dài 42,23 mét.

Hướng Nam giáp thửa đất số 592 dài 11,36 mét.

Hướng Bắc giáp thửa đất số 276 dài 10,94 mét.

1.6. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho:

- Ông Nguyễn Phú C 24.150.000 (hai mươi bốn triệu một trăm năm chục nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Thanh H, mỗi người số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với phần quyết định của bản án này.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Phú C phải chịu 8.792.500 (tám triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và ông Nguyễn Thanh H phải

chịu 3.792.500 (ba triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A, bà K, bà L và ông M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà A, bà K, bà L, ông C, ông M và ông H, mỗi người phải chịu 741.000 (bảy trăm bốn mươi một nghìn) đồng tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận bà A đã nộp 4.442.000 đồng và đã chi phí xong. Do đó, bà K, bà L, ông C, ông M và ông H có nghĩa vụ nộp lại để trả cho bà Nguyễn Thị A.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA.TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu bộ phận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui